

ST T	Họ Và Tên	Mục 6000		Lớp ghép 6149		Mục 6100										Thâm niên		Tổng lương		Nhũ				Các khoản thu			Truy thu	Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ	Khu vực	Phụ cấp khác		Vượt khung	Pe ưu đãi 70%	Độc hại	Biên giới	%	Số tiền			Số ngày	Số tiền	1% BHYT	1,5% BHYT	8%BHXH						
								Hệ số	Số tiền														Hệ số	Số tiền				
1	Mạc Thị Sâm	5,02	11.746.800			0,40	936.000	1.170.000			-	8.877.960		3.804.840	26%	3.297.528	29.833.128			159.803	239.705	1.278.426		28.155.194				
2	Vũ Khanh Huyền	4,68	10.951.200			0,30	702.000	1.170.000			-	8.157.240		3.495.960	23%	2.680.236	27.156.636			143.334	215.002	1.146.675		25.651.625				
3	Lò Văn Chung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000				9.107.280		3.903.120	27%	3.512.808	30.703.608			165.232	247.848	1.321.857		28.968.671				
4	Lương Thị Hạnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000				7.665.840		3.285.360	23%	2.518.776	25.991.176			134.700	202.050	1.077.598		24.176.829				
5	Nguyễn Duy Thủy	4,34	10.155.600				-	1.170.000			-	7.108.920		3.046.680	24%	2.437.344	23.918.544			125.929	188.894	1.007.436		22.596.285				
6	Lò Văn Phong	4,34	10.155.600				-	1.170.000				7.108.920		3.046.680	20%	2.031.120	23.512.320			121.867	182.801	974.938		22.232.714				
7	Lò Văn Dương	4,00	9.360.000				-	1.170.000				6.552.000		2.808.000	14%	1.310.400	21.200.400			106.704	160.056	853.632		20.080.008				
8	Trần Thị Hải	3,26	7.628.400				-	1.170.000			-	5.339.880		2.288.520	14%	1.067.976	17.494.776			86.964	130.446	695.710		16.581.657				
9	Lò Văn Hùng	3,34	7.815.600			0,15	351.000	1.170.000			-	5.716.620		2.449.980	12%	979.992	18.483.192			91.466	137.199	731.727		17.522.800				
10	Nguyễn Thị Khanh	4,89	11.442.600		6.121.791		-	1.170.000			0,34	800.982	8.570.507	3.673.075	33%	4.040.382	35.819.337			162.840	244.259	1.302.717	258.975	33.850.546				
11	Lò Thị Nhung	4,58	10.717.200				-	1.170.000				7.502.040		3.215.160	26%	2.786.472	25.390.872			135.037	202.555	1.080.294		23.972.986				
12	Nguyễn Thị Nhân	4,68	10.951.200				-	1.170.000			-	7.665.840		3.285.360	23%	2.518.776	25.991.176			134.700	202.050	1.077.598	3.840.728	20.336.101				
13	Trần Thị Loan	3,66	8.564.400				-	1.170.000				5.995.080		2.569.320	13%	1.113.372	19.412.172			96.778	143.167	774.222		18.396.006				
14	Quảng Văn Tân	3,66	8.564.400				-	1.170.000				5.995.080		2.569.320	13%	1.113.372	19.412.172			96.778	143.167	774.222	3.249.000	15.147.006				
15	Lương Thị Hiền	3,66	8.564.400		4.457.700	0,15	351.000	1.170.000				6.240.780		2.674.620	12%	1.069.848	24.528.348			99.852	149.779	798.820		23.479.897				
16	Đỗ Quý Bô	3,33	7.792.200				-	1.170.000			-	5.454.540		2.337.660	13%	1.012.986	17.767.386			88.052	132.078	704.415		16.842.841				
17	Lò T. Thu Hiền	3,34	7.815.600				-	1.170.000	0,20	468.000		5.470.920		2.344.680	12%	937.872	18.207.072			87.535	131.302	700.278		17.287.957				
18	Vũ Thị Chi	3,33	7.792.200				-	1.170.000		0		5.454.540		2.337.660	9%	701.298	17.455.698			84.935	127.402	679.480		16.563.881				
19	Quảng Thị Hương	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000				4.701.060		2.014.740	7%	470.106	15.071.706			71.859	107.789	574.872		14.312.186				
20	Quảng Thị Chinh		-				-					-		0			-			0		0		0				
21	Lò Thị Hương	2,34	5.475.600				-	1.170.000		0		3.832.920		1.642.680			12.121.200			54.756	82.134	438.048	3.832.920	7.713.342				
Cộng		79,16	185.234.400		10.579.491	1,4	3.276.000	23.400.000	0,20	468.000	0,3	800.982	132.517.967	#	56.793.415	344%	35.600.664	448.670.919	0	2.249.120	3.373.681	17.992.964	11.181.623	413.873.531				
22	Lò Văn Quyết		-	2,04	3.039.600			745.000						911.880			5.441.480			54.415	81.622	435.318		4.870.125				
Tổng cộng		79,16	185.234.400	2,04	13.619.091	1,4	3.276.000	24.145.000	0,20	468.000	0,3	800.982	132.517.967	#	57.705.295	344%	35.600.664	454.112.399	0	2.303.535	3.455.303	18.428.282	11.181.623	418.743.656				

Quảng Thị Chinh Hướng lương thai sản từ ngày 01/09/2024 đến hết ngày 28/02/2025

KẾ TOÁN

TRƯỜNG

